

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/3/2018

TRONG SỐ NÀY:

	Trang
TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước.....	2
Thị trường cao su	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường cao su trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
Thị trường cà phê	6
1. Thị trường cà phê thế giới.....	6
2. Thị trường trong nước	7
3. Tình hình xuất khẩu cà phê.....	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ, Đức và thị phần của Việt Nam.....	8
Thị trường chè	10
1. Thị trường chè thế giới.....	10
2. Tình hình xuất khẩu chè.....	10
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè EU và thị phần của Việt Nam.....	13
Thị trường sắn và các sản phẩm từ sắn	15
1. Thị trường thế giới	15
2. Thị trường sắn trong nước.....	15
3. Tình hình xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn.....	17
Thị trường thủy sản	19
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	19
2. Thị trường trong nước.....	20
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	21
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm của Anh và thị phần của Việt Nam.....	22
Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ	24
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	24
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	24
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ EU và thị phần của Việt Nam.....	24
TIN CHUYÊN ĐỀ	32
Khung mùa vụ thả nuôi tôm nước lợ năm 2018.....	32



Thị trường thế giới

- Cao su: Giá cao su trên thị trường thế giới giảm do tồn kho cao su tại Trung Quốc tăng. Chính phủ Thái Lan lên kế hoạch phát hành trái phiếu huy động khoảng 30 tỷ Baht (tương đương 963 triệu USD) để tài trợ cho các dự án nhằm giảm nguồn cung cao su.
- Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới giảm do đồng Real Bra-xin mất giá và Rabobank nâng ước tính dư cung cà phê toàn cầu niên vụ 2017/2018.
- Chè: Nguồn cung chè thế giới tiếp tục được cải thiện. Giá chè tại Băng-la-đét trong phiên đấu giá tuần tới ngày 17/3 tăng.
- Sắn và sản phẩm sắn: Hiệp hội Thương mại sắn Thái Lan đã tăng mạnh giá sản xuất khẩu sắn lát. Giá sắn của Căm-pu-chia tăng mạnh.
- Thủy sản: Sản xuất tôm tại Thái Lan, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam sẽ vào vụ thu hoạch cao điểm từ tháng 4/2018, thị trường tôm dự báo ổn định hoặc giảm nhẹ trong vòng 6 tháng tới.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Doanh số bán đồ nội thất và đồ gia dụng của Hoa Kỳ tăng 3,3% trong tháng 2/2018. Sản xuất đồ nội thất nhà bếp bằng gỗ của Ba Lan giảm mạnh, trong khi sản xuất đồ nội thất bằng gỗ dùng trong phòng khách, phòng ăn tăng.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá trung bình xuất khẩu cao su tăng nhẹ so với tháng trước.
- Cà phê: Giá cà phê trong nước giảm theo xu hướng giá cà phê toàn cầu. Tháng 1/2018, thị phần cà phê Việt Nam tại Hoa Kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2017.
- Chè: Xuất khẩu chè của Việt Nam sang Pa-ki-xtan giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm 2018, do các tiêu chuẩn vệ sinh nghiêm ngặt của Pa-ki-xtan.
- Sắn và sản phẩm sắn: 20 ngày đầu tháng 3/2018, giá sắn nguyên liệu tăng mạnh, nhiều nhà máy đóng cửa do không đủ nguyên liệu để sản xuất.
- Thủy sản: Giá cá tra và tôm nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định. Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã thông báo về quyết định sơ bộ thuế chống bán phá giá của đợt xem xét hành chính lần thứ 13 (POR13) đối với mặt hàng cá tra phi lê đông lạnh từ Việt Nam. Bộ Công Thương cho rằng mức thuế mà Hoa Kỳ đưa ra là không khách quan, mang tính bảo hộ quá mức. Bộ Công Thương đề nghị phía Hoa Kỳ xem xét, điều chỉnh lại cách xác định mức thuế đối với các công ty liên quan của Việt Nam trên nguyên tắc khách quan, tuân thủ quy định của WTO, công bằng cho tất cả các bên liên quan. Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, VASEP và các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra-basa của Việt Nam, thảo luận tất cả các phương án xử lý để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các doanh nghiệp Việt Nam.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Giá cao su trên thị trường thế giới giảm do tồn kho cao su tại Trung Quốc tăng.
- Chính phủ Thái Lan lên kế hoạch phát hành trái phiếu huy động khoảng 30 tỷ Baht (tương đương 963 triệu USD) để tài trợ cho các dự án nhằm giảm nguồn cung cao su.
- Giá trung bình xuất khẩu cao su tăng nhẹ so với tháng trước.

1. Thị trường thế giới

10 ngày giữa tháng 3/2018, giá cao su trên thị trường thế giới biến động theo xu hướng giảm bởi tồn kho cao su tại Trung Quốc tăng. Cụ thể:

+ Tại Nhật Bản, giá cao su RSS 3 giao kỳ hạn tháng 8/2018 trên sàn giao dịch Tocom giao dịch ở mức 190,8 Yên/kg (tương đương 1,8 USD/kg), giảm 0,6% so với ngày 9/3/2018.

+ Giá cao su thiên nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải – Trung Quốc giảm xuống mức 12.420 NDT/tấn (ngày 20/3/2018), giảm 3,7% so với 10 ngày trước đó.

Giá cao su giảm tại thị trường Trung Quốc do dự trữ cao su tại kho ngoại quan được giám sát bởi Sở giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng nhẹ 0,2% so với ngày 9/3/2018. Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo, Trung Quốc cũng tăng.

Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo - Trung Quốc ngày 28/2/2018

Đơn vị tính: Tấn

	Cao su thiên nhiên	Cao su hỗn hợp	Cao su tổng hợp	Tổng
Tồn kho đến 15/1/2018	137.000	3.900	105.400	246.300
Tồn kho đến 28/2/2018	132.600	3.900	117.700	254.200
Thay đổi	-4.400	0	+12.300	+7.900
Tỷ lệ thay đổi	-3.21%	0.00%	+11.67%	+3.21%

Nguồn: sci99.com

Trong khi đó, doanh số bán xe của Trung Quốc trong tháng 2/2018 giảm 11,1% so với cùng tháng năm ngoái, xuống còn 1,72 triệu chiếc, do ảnh hưởng bởi kỳ nghỉ Tết nguyên đán.

Giá cao su được dự báo sẽ ổn định và có thể tăng nhẹ trong ngắn hạn do nguồn cung cao su toàn cầu đang trong giai đoạn thấp điểm do cây cao su bước vào giai đoạn thay lá và cho năng suất thấp.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Thái Lan: Chính phủ Thái Lan lên kế hoạch phát hành trái phiếu để huy động khoảng 30 tỷ Baht (tương đương 963 triệu USD) để tài trợ cho các dự án nhằm giảm nguồn cung cao su và hỗ trợ giá cao su. Hiện giá cao su tằm không xông khói, được người nông dân bán cho các nhà máy cao su, đã giảm xuống còn 48 Baht/kg, từ mức cao kỷ lục 180 Baht/kg năm 2011. Mục tiêu hiện tại là đẩy giá lên 80 Baht/kg.

Ma-lai-xi-a: Sản lượng cao su thiên nhiên Ma-lai-xi-a trong tháng 1/2018 giảm 2% so với tháng 12/2017, xuống 67.101 tấn, nhưng tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2017. Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 1/2018 đạt 46.928 tấn, giảm 9,7% so với tháng 12/2017, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Đức, Iran, Việt Nam và Bra-xin. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 1/2018 tăng 1,6% so với tháng 12/2017, lên 44.302 tấn. Dự trữ cao su thô tại Malaysia tính đến cuối tháng 1/2018 cũng tăng 10,5% so với tháng 12/2017, lên 254.525 tấn

2. Thị trường cao su trong nước

Trong các tháng đầu năm 2018, giá mủ cao su tăng trở lại khiến một số nhà vườn tại Thừa Thiên Huế cố duy trì khai thác mủ, mặc dù đang trong thời điểm cao su thay lá.

Từ tháng 12 năm 2017 đến nay, giá gỗ cao su và nhu cầu liên tục tăng. Tại Bình Phước, giá gỗ cao su thanh lý có đường kính từ 10 cm trở lên ở mức 1,4 – 1,6 triệu đồng/cây, tăng hơn 30% so với cách đây 6 tháng và tăng gần gấp 3 lần so với cách đây vài năm. Do đó, nhiều hộ trồng cao su tiểu điền đã thanh lý vườn cao su 6, 7 năm tuổi có năng suất thấp để có tiền trồng mới cao su. Nguồn gỗ cao su được các công ty tư nhân mua thanh lý chế biến tại chỗ và một phần xuất khẩu.

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 3/2018, lượng cao su xuất khẩu đạt 43.047 tấn, trị giá 64,8 triệu USD, tăng 116,4% về lượng và tăng 118,2% về trị giá so với 15 ngày trước đó; tăng 33,4% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 3/2017. Lũy kế đến hết ngày 15/3/2018, lượng cao su xuất khẩu đạt 228.136 tấn, trị giá 337,07 triệu USD, tăng 5,7% về lượng, nhưng lại giảm 23,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Giá xuất khẩu cao su trung bình 15 ngày đầu tháng 3/2018 ở mức 1.506 USD/tấn, cao hơn 0,9% so với mức giá xuất khẩu trung bình 15 ngày trước đó, nhưng lại thấp hơn 29,2% so với mức giá xuất khẩu trung bình 15 ngày đầu tháng 3/2017. Lũy kế đến ngày 15/3/2018, giá xuất khẩu cao su trung bình ở mức 1.477 USD/tấn, thấp hơn 27,5% so với mức giá xuất khẩu trung bình cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- 10 ngày giữa tháng 3/2018, giá cà phê toàn cầu giảm.
- Giá cà phê trong nước giảm theo xu hướng giá cà phê toàn cầu.
- Tháng 1/2018, thị phần cà phê Việt Nam tại Hoa Kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2017.

1. Thị trường cà phê thế giới

Trong 10 ngày giữa tháng 3/2018, giá cà phê toàn cầu giảm. Chốt phiên giao dịch ngày 19/3/2018, giá cà phê Robusta và Arabica giảm so với phiên giao dịch ngày 8/3/2018. Cụ thể:

+ Trên sàn London, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5 giảm 2%, xuống còn 1.749 USD/tấn và kỳ hạn giao tháng 7 giảm 1,7%, xuống còn 1.774 USD/tấn.

+ Tại New York, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5 ở mức 119,2 Uscent/lb, giảm 1,3% và giao kỳ hạn tháng 7 giảm 2,2%, xuống còn 120,2 Uscent/lb.

+ Giá cà phê Arabica Bra-xin tại sàn BMF kỳ hạn tháng 5 giảm 2,4%, xuống còn 142,55 Uscent/lb và kỳ hạn giao tháng 7 giảm 2,5%, xuống còn 138,6 Uscent/lb.

Giá cà phê giảm do đồng Real Bra-xin mất giá so với đồng USD. Trong khi đồng Euro và đồng Bảng Anh cũng giảm trước mâu thuẫn ngoại giao giữa Anh với nước Nga và áp lực của Brexit. Giá cà phê còn chịu áp lực bởi Rabobank nâng ước tính dư cung trong báo cáo mới nhất. Rabobank đã nâng ước tính dư cung cà phê toàn cầu trong niên vụ 2017/2018 từ mức 1,5 triệu bao lên mức 2,6 triệu bao và cũng nâng ước tính dư cung cà phê toàn cầu niên vụ 2018/2019 từ mức 900 ngàn bao lên 3,2 triệu bao. Nguyên nhân thay đổi ước tính do sản lượng cà phê phục hồi từ các nước như Ê-thi-ô-pi-a và Ni-ca-ra-goa.

Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê sẽ ổn định và tăng trở lại, sự suy giảm lần này chủ yếu do tác động từ thị trường tài chính toàn cầu. Hiện nguồn cung cà phê Robusta cho thị trường thế giới chủ yếu từ Việt Nam, tuy nhiên giao dịch diễn ra cầm chừng. Trong khi cà phê Robusta của In-đô-nê-xi-a và U-gan-đa phải nửa cuối năm nay mới ra thị trường, còn cà phê Conilon Robusta của Bra-xin phải đáp ứng đủ nhu cầu chế biến của ngành công nghiệp trong nước rồi mới xuất khẩu. Trong khi đó, tồn kho cà phê lại giảm. Tồn kho cà phê Robusta được sàn London chứng nhận và theo dõi cấp phát, tính đến ngày 12/3/2018 đã giảm thêm 4.590 tấn, tức giảm 5,3 % so với tuần trước đó, xuống còn 81.990 tấn. Đây là tuần sàn London có số tồn kho giảm đáng kể trong quý đầu năm 2018. Hiệp hội Cà phê Hạt (GCA) của Hoa Kỳ cũng báo cáo tồn kho tháng 2/2018 giảm thêm 88.613 bao, giảm 1,34%, xuống còn 6.524.867 bao vào cuối tháng. Đây là tháng thứ 7 liên tiếp GCA báo cáo giảm.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Theo số liệu thống kê, xuất khẩu cà phê của Bra-xin trong tháng 2/2018 giảm 8,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 141.300 tấn, trong đó trên 90% là cà phê Arabica.

2. Thị trường trong nước

Thời tiết hiện nay khá thuận lợi đối với người trồng cà phê tại tỉnh Gia Lai và tỉnh Lâm Đồng. Mặc dù chưa chính thức vào mùa mưa, nhưng theo kinh nghiệm của người trồng cà phê, các trận mưa trên Tây Nguyên sẽ kích thêm mưa tại nhiều vùng khác nhau. Theo đó, niên vụ cà phê 2017/2018 được dự báo sẽ tốt cả về sản lượng và chất lượng, đồng thời giúp người nông dân tiết kiệm chi phí.

Theo Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột, ước lượng xuất khẩu cà phê của tỉnh Đắk Lắk trong niên vụ 2017/2018 sẽ chỉ đạt từ 30 - 40%. Trước đó, do nhu cầu tiêu thụ vào dịp Tết Nguyên đán tăng mạnh, tồn kho hiện chỉ còn 50% và người dân chỉ bán cầm chừng cho đến hết niên vụ. Hiện lượng mua xuất khẩu không tăng mạnh, chủ yếu giao về các kho chế biến nằm gần cảng xuất khẩu.

Giá cà phê trong nước trong 10 ngày giữa tháng 3/2018 giảm theo giá cà phê toàn cầu. Tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê giảm từ 0,8 – 1,3%, xuống còn 36.600 – 36.700 VNĐ/kg. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá cà phê giảm từ 1,1 – 1,3%, xuống còn 36.800 – 36.900 VNĐ/kg.

**Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát
ngày 19/3/2018**

(ĐVT: VNĐ/kg)

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Ngày 19/3/2018 (VNĐ/kg)	So với tuần trước(%)
<i>Tỉnh Lâm Đồng</i>		
Bảo Lộc (Robusta)	36.600	-1,3
Di Linh (Robusta)	36.700	-0,8
Lâm Hà (Robusta)	36.600	-1,1
<i>Tỉnh Đắk Lắk</i>		
Cư M'gar (Robusta)	36.900	-1,3
Ea H'leo (Robusta)	36.900	-1,1
Buôn Hồ (Robusta)	36.800	-1,3
<i>Tỉnh Gia Lai</i>		
Ia Grai (Robusta)	37.200	-0,5
<i>Tỉnh Đắk Nông</i>		
Gia Nghĩa (Robusta)	36.900	-1,1
<i>Tỉnh Kon Tum</i>		
Đắk Hà (Robusta)	36.900	-1,1
<i>TP. Hồ Chí Minh</i>		
R1	38.400	-0,8

Nguồn: Tintaynguyen.com

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tham khảo giá cà phê ngày 17/3/2018

Tên sản phẩm	Giá ngày 19/3/2018	So với ngày 8/3/2018	Loại tiền	Đơn vị tính
Công ty mua cà phê nhân	37.100 – 37.300	-1,3	VND	Kg
FOB TP.HCM T5/2018	1.600	-5,0	USD	Tấn
R1, sàng 16 (Robusta)	38.400-38.500	-2,3	VND	Kg
R1, sàng 16 (Robuata)	38.600-38.700	-2,3	VND	kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê - ca cao Việt Nam

3. Tình hình xuất khẩu cà phê

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong 15 ngày đầu tháng 3/2018 đạt 95,2 nghìn tấn, trị giá 183,74 triệu USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ tháng trước, tăng 18,3% về lượng và tăng 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến giữa tháng 3/2018, xuất khẩu cà phê đạt 424,9 nghìn tấn, trị giá 825 triệu USD, tăng 16,2% về lượng, nhưng giảm 0,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Về diễn biến giá: Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê trong nửa đầu tháng 3/2018 ở mức 1.929,9 USD/tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ tháng trước, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính từ đầu năm đến nửa đầu tháng 3/2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt 1.941,6 USD/tấn, giảm 14,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ, Đức và thị phần của Việt Nam

- Tại thị trường Hoa Kỳ: Theo số liệu thống kê từ Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu mặt hàng cà phê của nước này trong tháng 1/2018 đạt 446,8 triệu USD, giảm 11,7% so với tháng 12/2017, giảm 8% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng tăng 5,8% so với tháng 1/2016. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung mặt hàng lớn thứ 4 tại thị trường Hoa Kỳ với tốc độ nhập khẩu tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần mặt hàng cà phê của Việt Nam tại Hoa Kỳ chiếm 7,8% tổng kim ngạch nhập khẩu trong tháng 1/2018, cải thiện so với 6,3% thị phần trong tháng 1/2017.

Nguồn cung mặt hàng cà phê của Hoa Kỳ trong tháng 1 năm 2018

Thị trường	T1/2018 (nghìn USD)	So với T12/2017 (%)	So với T1/2017 (%)	So với T1/2016 (%)	Thị phần/Tổng KNNK(%)			
					T1/2018	T12/2017	T1/2017	T1/2016
Tổng	446.844	-11,7	-8,0	5,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Côm-lôm-bi-a	118.297	-12,4	-5,6	11,3	26,5	26,7	25,8	25,2
Bra-xin	98.134	-18,7	-15,1	-4,3	22,0	23,8	23,8	24,3
Ca-na-đa	46.484	28,4	14,1	25,3	10,4	7,2	8,4	8,8
Việt Nam	34.968	-24,6	15,0	0,8	7,8	9,2	6,3	8,2

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Thị trường	T1/2018 (nghìn USD)	So với T12/2017 (%)	So với T1/2017 (%)	So với T1/2016 (%)	Thị phần/Tổng KNNK(%)			
					T1/2018	T12/2017	T1/2017	T1/2016
Thụy Sĩ	18.619	146,4	-3,6	17,6	4,2	1,5	4,0	3,7
In-đô-nê-xi-a	18.058	-34,2	-21,3	-34,4	4,0	5,4	4,7	6,5
Pê-ru	17.134	-35,6	-56,2	18,4	3,8	5,3	8,1	3,4
Hon-đu-rát	11.048	-54,1	34,6	-19,3	2,5	4,7	1,7	3,2
Mê-hi-cô	10.726	-28,6	-16,5	25,5	2,4	3,0	2,6	2,0
Goa-tê-ma-la	10.593	18,3	60,1	-10,9	2,4	1,8	1,4	2,8

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Tại thị trường Đức

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), năm 2017, nhập khẩu cà phê của Đức đạt 1,177 triệu tấn, trị giá 3,79 triệu USD, giảm 1,7% về lượng, nhưng tăng 12,7% về trị giá so với năm 2016. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng cà phê của Đức trong năm 2017 ở mức 3,2 USD/kg, tăng 14,6% so với giá nhập khẩu bình quân trong năm 2016.

Năm 2017, Việt Nam là nguồn cung mặt hàng cà phê lớn thứ 2 tại Đức với lượng giảm 11,8%, nhưng tăng 8,5% về trị giá so với năm 2016. So với các thị trường khác, giá nhập khẩu bình quân mặt hàng cà phê từ Việt Nam năm 2017 ở mức thấp, tuy nhiên tăng khá cao so với mức giá bình quân năm 2016. Theo số liệu thống kê, năm 2017 giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ Việt Nam đạt 2,2 USD/kg, tăng 23,1% so với năm 2016.

Năm 2017, cơ cấu nguồn cung cà phê của Đức có sự chuyển dịch, giảm nhập khẩu từ các nước như Bra-xin và Việt Nam, đẩy mạnh nhập khẩu từ các thị trường như Ôn-đu-rát và Ý. Lượng cà phê của Việt Nam tại Đức năm 2017 chiếm 21,7% thị phần, thấp hơn so với 24,2% thị phần trong năm 2016. Nhập khẩu cà phê của Đức từ Bra-xin và Việt Nam năm 2017 giảm chủ yếu do nguồn cung từ 2 thị trường này ở mức thấp.

Nguồn cung, giá nhập khẩu cà phê bình quân của Đức năm 2017

(ĐVT: Lượng – nghìn tấn; Trị giá – nghìn USD; Đơn giá – USD/kg)

Thị trường	Năm 2017		So với năm 2016(%)		Giá NKBQ năm 2017	So giá NKBQ năm 2016(%)	Thị phần(%)			
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá			Năm 2017		Năm 2016	
							Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.177	3.799	-1,7	12,7	3,2	14,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Bra-xin	342	960	-7,1	6,6	2,8	14,8	29,1	25,3	30,8	26,7
Việt Nam	256	567	-11,8	8,5	2,2	23,1	21,7	14,9	24,2	15,5
Hon-đu-rát	104	352	9,8	41,9	3,4	29,2	8,9	9,3	7,9	7,4
Ý	36	215	8,4	9,1	5,9	0,7	3,1	5,7	2,8	5,9
Cô-lôm-bi-a	60	214	-11,8	7,8	3,6	22,2	5,1	5,6	5,7	5,9
Pê ru	54	182	-3,1	6,4	3,4	9,8	4,6	4,8	4,7	5,1
Ê-ti-ô-pi-a	41	142	4,1	17,4	3,4	12,8	3,5	3,7	3,3	3,6
In-đô-nê-xi-a	50	121	68,8	79,6	2,4	6,4	4,2	3,2	2,5	2,0
U-gan-da	41	97	48,3	64,8	2,4	11,2	3,5	2,6	2,3	1,7

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- Sản lượng chè tại nhiều thị trường xuất khẩu lớn tăng.
- Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu chè của EU
- Xuất khẩu chè của Việt Nam sang Pa-ki-xtan giảm mạnh trong 2 tháng năm 2018, do các tiêu chuẩn vệ sinh nghiêm ngặt của Pa-ki-xtan.

1. Thị trường chè thế giới

Về sản lượng: Nguồn cung chè thế giới tiếp tục được cải thiện. Sản lượng chè của Xri Lan-ca năm 2017 tăng 5%, lần tăng đầu tiên sau 4 năm giảm liên tiếp. Tháng 1/2018, sản lượng chè Xri Lan-ca tiếp tục tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng chè của Ma-la-uy cũng tăng 6% trong tháng 1/2018.

Theo Cơ quan Nông nghiệp và Lương thực (AFA) Ê-đi-ni-a, năm 2018 dự kiến sản lượng chè tại nước này đạt 452 triệu kg, với trị giá 1,33 tỷ USD, tăng 5% so với năm 2017, nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi hơn.

Nhu cầu tiêu thụ: Theo FAO dự báo tốc độ tăng trưởng tiêu dùng chè hàng năm tại Trung Quốc sẽ đạt 15%/năm từ nay đến năm 2024. Tiêu dùng chè bình quân đầu người hiện chỉ hơn 1kg/người/năm, thấp hơn nhiều so với mức tiêu dùng bình quân tại nhiều nước phương Tây và Trung Đông. Trung Quốc đứng thứ 14 thế giới về tiêu dùng chè trên đầu người. Nghiên cứu thị trường cho thấy chỉ 35% dân số Trung Quốc thường xuyên uống chè.

Về giá: Giá chè tại Băng-la-đét trong phiên đấu giá tuần tới ngày 17/3/2018 tăng, kết thúc chuỗi 6 tuần liên tiếp giảm khi khách hàng tăng cường mua vào. Hiện giá trung bình đạt 196,54 taka (2,80 USD)/kg, so với mức 184,12 taka của phiên tuần trước. Từ nước xuất khẩu chè lớn thứ 5 thế giới trong thập kỷ 90, Băng-la-đét hiện trở thành nhà nhập khẩu ròng mặt hàng này, với tiêu thụ nội địa không ngừng tăng lên.

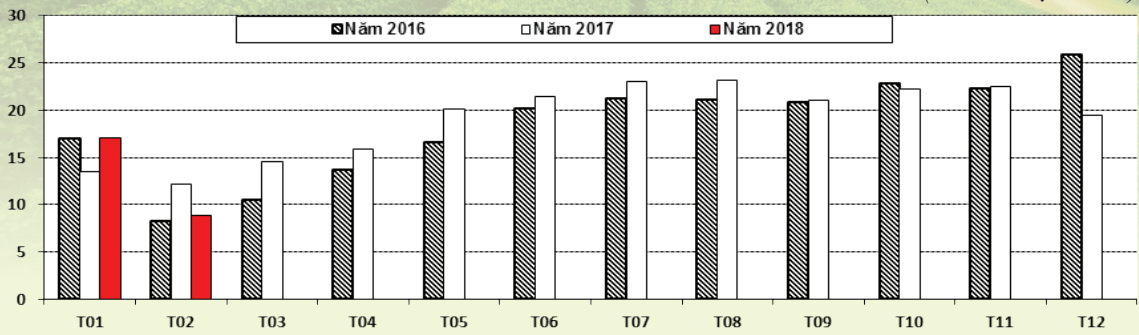
2. Tình hình xuất khẩu chè

Theo số liệu thống kê, xuất khẩu chè trong tháng 2/2018 đạt 6 nghìn tấn và 8,8 triệu USD, năng lượng và trị giá xuất khẩu chè trong 2 tháng đầu năm 2018 đạt 16,5 nghìn tấn và 25,8 triệu USD, giảm 5,6% về lượng nhưng tăng 0,3% trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trị giá xuất khẩu chè của Việt Nam tăng chậm trong 2 tháng đầu năm 2018 là do ảnh hưởng từ dịp nghỉ lễ Tết Nguyên Đán trong tháng 2/2018 đã làm gián đoạn hoạt động xuất khẩu của cả nước.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2016-2018

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về mặt hàng xuất khẩu: Trong 2 tháng đầu năm 2018, hầu hết các mặt hàng chè xuất khẩu đều giảm cả về lượng và trị giá. Trong đó, mặt hàng chè đen xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu mặt hàng chè xuất khẩu, tuy nhiên trị giá và lượng xuất khẩu mặt hàng chè đen giảm mạnh. Tiếp theo là mặt hàng chè xanh với trị giá và lượng đạt 9,1 triệu USD và 5 nghìn tấn, giảm lần lượt 1,6% và 8,2% so với cùng kỳ năm 2017. Mặt hàng chè ướp hoa và ô long cũng giảm mạnh về trị giá và lượng trong 2 tháng đầu năm 2018.

Về giá xuất khẩu: Đáng chú ý, trong 2 tháng đầu năm 2018 chè xuất khẩu với đơn giá bình quân đạt 1.559,2 USD/tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2017. Hầu hết các mặt hàng chè đều có đơn giá bình quân tăng, trong đó mặt hàng chè ô long có đơn giá bình quân đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất.

Mặt hàng chè xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: 1.000 USD; Đơn giá TB: USD/tấn

Thị trường	2 tháng 2018			So với 2 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Trị giá	Lượng	Đơn giá	Trị giá	Lượng	Đơn giá	2 tháng 2018	2 tháng 2017
Tổng	25.785	16.537	1.559,2	0,3	-5,6	6,2	100,0	100,0
Chè đen	12.508	8.742	1.430,8	-17,0	-22,5	7,1	48,5	58,6
Chè xanh	9.074	5.043	1.799,3	-1,6	-8,2	7,2	35,2	35,9
Chè ướp hoa	269	158	1.695,8	-23,0	-33,0	14,8	1,0	1,4
Chè ô long	45	7	6.919,9	-55,7	-87,7	260,5	0,2	0,4
Loại khác	3.889	2.587	1.503,3	297,7	474,7	-30,8	15,1	3,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Về thị trường xuất khẩu:

Trong 2 tháng đầu năm 2018, mặc dù giá chè xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Pa-ki-xtan tăng khá, nhưng lượng chè xuất khẩu sang thị trường này lại giảm mạnh. Trị giá xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan đạt 5,9 triệu USD, với lượng đạt 2,8 nghìn tấn, giảm 32% về trị giá và giảm 40,9% về lượng so với cùng kỳ năm 2017. Theo @ecofinagency, xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan giảm mạnh nguyên nhân chính là do các tiêu chuẩn vệ sinh nghiêm ngặt của Pa-ki-xtan. Cụ thể, Pa-ki-xtan đã đưa ra các quy định đối với các nhà xuất khẩu là phải xuất trình giấy chứng nhận mức aflatoxin, quy định này đã khiến các nhà nhập khẩu tại Pa-ki-xtan giảm lượng mua hàng trong tháng 1/2018 xuống còn 12.000 tấn so với 24.000 tấn trong tháng 1/2017. Nguồn cung chè lớn nhất cho Pa-ki-xtan là Kê-ni-a cũng giảm 50% kim ngạch xuất khẩu tới thị trường này trong tháng 1/2018, đạt 7,7 tỷ KSh (tương đương với 36,5 triệu USD).

Mặt hàng chè của Việt Nam còn xuất khẩu sang một số thị trường khác trong 2 tháng đầu năm 2018 như: Nga, Đài Loan, Hoa Kỳ, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a. Đáng chú ý, trị giá và lượng xuất khẩu sang hai thị trường chính trong khối EU là Ba Lan và Đức đều tăng mạnh.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: 1.000 USD; Đơn giá TB: USD/tấn

Thị trường	2 tháng 2018			So với 2 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Trị giá	Lượng	Đơn giá	Trị giá	Lượng	Đơn giá	2 tháng 2018	2 tháng 2017
Tổng	25.785	16.537	1.559,2	0,3	-5,6	6,2	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	5.908	2.846	2.075,9	-32,0	-40,9	15,1	22,9	33,8
Nga	4.235	2.747	1.541,6	12,5	-2,6	15,6	16,4	14,6
Đài Loan	2.810	2.070	1.357,3	7,4	12,8	-4,8	10,9	10,2
Hoa Kỳ	1.357	1.220	1.112,4	93,5	100,0	-3,2	5,3	2,7
Trung Quốc	1.745	1.127	1.548,2	40,3	-3,2	44,9	6,8	4,8
In-đô-nê-xi-a	1.281	1.174	1.091,3	41,7	-4,1	47,8	5,0	3,5
Ả-rập Xê út	894	315	2.839,4	4,1	-11,5	17,6	3,5	3,3
Ba Lan	619	398	1.556,4	50,6	85,1	-18,6	2,4	1,6
Ma-lai-xi-a	608	687	885,2	79,2	43,7	24,7	2,4	1,3
UAE	502	346	1.452,2	-19,2	-10,6	-9,6	1,9	2,4
Đức	381	101	3.777,0	207,7	98,0	55,4	1,5	0,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CHÈ

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè EU và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban châu Âu, trong năm 2017, EU nhập khẩu chè với trị giá đạt 208,3 triệu Euro, giảm 7,3%, lượng nhập khẩu đạt 57,5 nghìn tấn, giảm 7,8% so với năm 2016. EU nhập khẩu chè chủ yếu từ các thị trường ngoài EU, với trị giá nhập khẩu chiếm tới 80,4% tổng trị giá nhập khẩu chè của EU trong năm 2017. EU nhập khẩu chè chủ yếu từ một số thị trường chính như: Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lan-ca, Nhật Bản, Ác-hen-ti-na... Nhập khẩu chè của EU từ Việt Nam trong năm 2017 đạt 1,1 triệu Euro và 370 tấn, giảm 25,8% về trị giá và giảm 41,4% về lượng so với năm 2016. Thị phần nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm 0,5% tổng trị giá nhập khẩu chè của EU trong năm 2017. Thị trường EU với hơn 500 triệu dân là thị trường nhập khẩu hấp dẫn với nhiều quốc gia xuất khẩu chè. Đây là thị trường lớn để các doanh nghiệp xuất khẩu chè của Việt Nam đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu trong thời gian tới.

Mặt hàng chè được người dân EU rất ưa chuộng do nhiều tác dụng tốt cho sức khỏe. Thị trường EU có mức thu nhập khá cao, do vậy người tiêu dùng cần những sản phẩm thương hiệu, chất lượng chứ ít quan tâm đến giá cả. Theo đó, để đẩy mạnh xuất khẩu chè sang khối EU các doanh nghiệp xuất khẩu cần chú trọng về chất lượng sản phẩm, mẫu mã, cũng như sự tiện lợi khi sử dụng.

EU nhập khẩu chè từ các thị trường chính trong năm 2017

Thị trường	Năm 2017				So với năm 2016(%)			Tỷ trọng (%)	
	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Đơn giá (Euro/ kg)	Trị giá	Lượng	Đơn giá	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	208.331	256.247	57.450	3,6	-7,3	-7,8	0,6	100,0	100,0
Nhập khẩu ngoài EU	167.536	206.069	48.216	3,5	-4,2	-7,1	3,2	80,4	77,8
Trung Quốc	41.190	50.664	12.272	3,4	-11,0	-1,3	-9,8	19,8	20,6
Ấn Độ	35.574	43.756	10.733	3,3	0,5	-3,8	4,5	17,1	15,8
Xri Lan-ca	32.927	40.500	6.727	4,9	8,8	-10,2	21,1	15,8	13,5
Nhật Bản	9.895	12.171	326	30,4	-15,7	-4,4	-11,8	4,7	5,2
Ác-hen-ti-na	7.178	8.830	1.590	4,5	-24,7	-64,0	109,1	3,4	4,2
In-đô-nê-xi-a	6.101	7.504	3.690	1,7	-11,0	-6,3	-5,0	2,9	3,0
Ma-la-uy	5.968	7.341	3.169	1,9	6,7	-2,9	9,9	2,9	2,5
Bra-xin	4.157	5.114	1.296	3,2	-12,5	-8,8	-4,1	2,0	2,1
Kê-ni-a	3.024	3.720	1.279	2,4	-38,5	-45,4	12,5	1,5	2,2
Thổ Nhĩ Kỳ	2.129	2.619	349	6,1	-18,1	-16,1	-2,4	1,0	1,2
Ma rốc	1.723	2.120	80	21,5	12,4	0,0	12,4	0,8	0,7

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Thị trường	Năm 2017				So với năm 2016(%)			Tỷ trọng (%)	
	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Đơn giá (Euro/ kg)	Trị giá	Lượng	Đơn giá	Năm 2017	Năm 2016
Nga	1.557	1.915	189	8,2	5,6	0,5	5,0	0,7	0,7
Iran	1.504	1.850	1.028	1,5	114,8	150,1	-14,1	0,7	0,3
Pa-ra-goay	1.462	1.798	512	2,9	15,3	15,8	-0,4	0,7	0,6
Ru-an-đa	1.226	1.507	424	2,9	18,8	12,5	5,7	0,6	0,5
UAE	1.115	1.371	119	9,4	0,1	-7,0	7,7	0,5	0,5
<i>Việt Nam</i>	<i>1.109</i>	<i>1.364</i>	<i>370</i>	<i>3,0</i>	<i>-25,8</i>	<i>-41,4</i>	<i>26,6</i>	<i>0,5</i>	<i>0,7</i>
<i>Tổng nhập nội khối</i>	<i>40.795</i>	<i>50.177</i>	<i>9.234</i>	<i>4,4</i>	<i>-18,2</i>	<i>-11,3</i>	<i>-7,7</i>	<i>19,6</i>	<i>22,2</i>
Hà Lan	14.660	18.031	3.808	3,8	-30,8	-24,7	-8,1	7,0	9,4
Anh	12.065	14.840	3.518	3,4	8,2	11,2	-2,7	5,8	5,0
Ba Lan	4.939	6.075	556	8,9	-17,4	-7,3	-10,8	2,4	2,7
Pháp	3.530	4.342	513	6,9	-18,1	-8,9	-10,1	1,7	1,9
Bi	2.068	2.544	468	4,4	-24,0	-2,5	-22,0	1,0	1,2
Áo	1.127	1.387	128	8,8	-26,4	-44,3	32,3	0,5	0,7

Nguồn: Theo số liệu thống kê của Ủy ban châu Âu

Ghi chú: Mặt hàng chè theo mã HS 0902 và 0903; Tỷ giá: 1 Euro = 1,23 USD

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

- Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan đã tăng mạnh giá sản xuất khẩu sản lát. Giá sản của Căm-pu-chia tăng mạnh do nguồn cung giảm.
- 20 ngày đầu tháng 3/2018, giá sản nguyên liệu tăng mạnh, nhiều nhà máy đóng cửa do không đủ nguyên liệu để sản xuất.

1. Thị trường thế giới

Thái Lan: Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan đã tăng mạnh giá sản xuất khẩu sản lát thêm 11 USD/tấn, lên mức 237 USD/tấn FOB. Trong khi đó, theo báo giá của Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan, hiện giá chào xuất khẩu tinh bột sản ở mức 520 USD/tấn FOB Bangkok, tăng 25 USD/tấn so với đầu tháng 3/2018, do giá tinh bột nội địa tăng lên 15,4 Baht/kg, đồng thời giá sản nguyên liệu nội địa cũng tăng khá mạnh do nguồn cung khan hiếm.

Căm-pu-chia: Từ đầu năm 2018, giá sản của Căm-pu-chia tăng mạnh do nguồn cung giảm. Theo Sở Thương mại tỉnh Battambang, mùa thu hoạch sản của Căm-pu-chia thường từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Năm 2017 giá sản tươi khoảng 108 Riel/kg (tương đương 0,026 USD/kg), trong khi hiện nay là 250 Riel. Giá sản khô là 715 Riel/kg, trong khi năm 2017 giá sản khô khoảng 575 Riel. Giá sản tăng do nhu cầu thị trường cao, trong khi nguồn cung giảm khoảng 40% so với năm 2017. Giá sản tăng, người dân Căm-pu-chia đang mở rộng diện tích trồng khiến nhu cầu mua hom sản giống tăng.

Bộ Nông nghiệp Căm-pu-chia và Tập đoàn Green Leader Holding - Hồng Kông đã ký bản ghi nhớ, đồng ý về đầu tư trồng sản và xây dựng 20 nhà máy chế biến tinh bột sản để xuất khẩu tại các tỉnh của Căm-pu-chia. Trong ba năm tới, 10 nhà máy sẽ được xây dựng với tổng vốn đầu tư từ 150 đến 200 triệu USD, tại các tỉnh Tboung Khum, Kratie, Stung Treng và các tỉnh khác. Nhà máy chế biến sản đầu tiên sẽ được xây dựng ở tỉnh Kratie vào đầu vào tháng 4/2018, có khả năng sản xuất được 100.000 tấn sản mỗi năm.

2. Thị trường sản trong nước

20 ngày đầu tháng 3/2018, giá sản nguyên liệu tăng mạnh. Hiện chỉ một số ít nhà máy tinh bột sản tại khu vực Tây Ninh và Tây Nguyên hoạt động. Một số khác chỉ chạy khi có đơn đặt hàng của khách, với giá bán đảm bảo chi phí sản xuất.

Tại Nghệ An, thời điểm này là chính vụ sản xuất tinh bột sản nhưng nhiều nhà máy sản trên địa bàn Nghệ An đã phải đóng cửa do không có nguyên liệu để sản xuất. Hiện nay, Nghệ An hiện có trên 7.000 ha sản quy hoạch ở các huyện Nghĩa

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Đàn, Anh Sơn, Yên Thành, Tân Kỳ, Đô Lương... Tuy nhiên vẫn còn tình trạng trồng sắn mang tính tự phát, đầu tư thâm canh hạn chế, dẫn đến năng suất thấp. Đặc biệt một số nhà máy thiếu liên kết, hợp tác với nông dân vùng nguyên liệu để có các cơ chế chính sách hỗ trợ nông dân vật tư, phân bón, ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Nông dân và doanh nghiệp không có sự ràng buộc lẫn nhau, vì thế người dân chuyển đổi từ cây sắn sang cây khác. Đây là nguyên nhân chính khiến các nhà máy thiếu nguyên liệu.

Giá sắn lát tiếp tục tăng khi nhu cầu mua hàng nhập kho của các đơn vị kinh doanh mặt hàng này tăng. Hiện giá chào xuất khẩu sắn lát của Việt Nam liên tục tăng mạnh và vượt mức 270 USD/tấn CNF. Do giá nguyên liệu tăng mạnh nên chào giá xuất khẩu chính ngạch của các nhà máy tinh bột sắn Việt Nam tăng 10 USD/tấn, với mức giá khoảng 520 - 530 USD/tấn FOB - TP. Hồ Chí Minh.

Những năm trước, do giá sắn ở ngưỡng thấp, nên sản lượng niên vụ 2017-2018 của Việt Nam, Căm-pu-chia và Thái Lan đều giảm do thu hẹp diện tích gieo trồng. Do vậy, giá sắn nguyên liệu thời gian tới sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu thị trường cao, đặc biệt khi các nhà máy chế biến nguyên liệu sinh học ethanol đẩy mạnh thu mua sắn nguyên liệu phục vụ cho nhu cầu sản xuất.

Giá sắn củ tươi thu mua nội địa và giá sắn lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Giá ngày 19/3/2018	Giá ngày 02/3/2018
1	Sắn nguyên liệu (trừ bột 30%)		
	Tây Ninh (sắn Căm-pu-chia và nội địa)	3.100 – 3.400 đ/kg	2.900 – 3.300 đ/kg
	Đắk Lắk	2.500 – 2.750 đ/kg	2.350 – 2.400 đ/kg
	Gia Lai	2.550 – 2.800 đ/kg	2.360 - 2.550 đ/kg
	Kon Tum	2.500 – 2.750 đ/kg	2.350 – 2.400 đ/kg
	Miền Bắc (giá mua xô)	2.100 – 2.300 đ/kg	1.950 – 2.250 đ/kg
2	Sắn lát:		
	FOB Quy Nhơn	270 USD/tấn	240 – 245 USD/tấn
3	Tinh bột sắn:		
	FOB TP. Hồ Chí Minh	520 - 530 USD/tấn	465 – 480 USD/tấn
	DAF Lạng Sơn	3.250 – 3.450 CNY/tấn	2.900 – 3.200 CNY/tấn
	FOB Bangkok, Thái Lan	520 USD/tấn	450 - 465 USD/tấn

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

3. Tình hình xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 2/2018 xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 175,87 nghìn tấn, trị giá 53,73 triệu USD, giảm 56,5% về lượng và giảm 56,6% về trị giá so với tháng 1/2018; giảm 59,5% về lượng và giảm 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá xuất khẩu sản và sản phẩm sản bình quân tăng 27,2% so với cùng kỳ năm 2017 lên 305,5 USD/tấn. Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu đạt 579,28 nghìn tấn, trị giá 177,44 triệu USD, giảm 13,9% về lượng nhưng tăng 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tính riêng mặt hàng sản, trong tháng 2/2018 lượng xuất khẩu đạt 94,53 nghìn tấn, trị giá 19,37 triệu USD, giảm 48,1% về lượng và giảm 42,2% về trị giá so với tháng 1/2018; giảm 50,4% về lượng và giảm 34,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 2 tháng đầu năm 2018, lượng sản xuất khẩu đạt 275,15 nghìn tấn, trị giá 52,64 triệu USD, giảm 5% về lượng nhưng tăng 15,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Trong tháng 2/2018, Việt Nam xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản chủ yếu sang các nước châu Á, trong đó Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chủ lực, chiếm 89,3% tổng lượng sản xuất khẩu, đạt 162,3 nghìn tấn, trị giá 47,99 triệu USD, giảm 57% về lượng và giảm 57,6% về trị giá so với tháng 1/2018, so với cùng kỳ năm 2017, giảm 59,9% về lượng và giảm 49,6% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân tăng 27,2% so với cùng kỳ năm 2017 lên mức 299,3 USD/tấn.

Thị trường xuất khẩu lớn đứng thứ hai là Đài Loan, xuất khẩu sang thị trường này trong tháng 2/2018 giảm 35,5% về lượng và giảm 35,5% về trị giá so với tháng 1/2018; so với cùng kỳ năm 2017, giảm 63,3% về lượng và giảm 47,7% về trị giá, với 2,1 nghìn tấn, trị giá đạt 950,8 nghìn USD. Giá xuất bình quân tăng 29,9% so với cùng kỳ năm 2017, lên mức 405,5 USD/tấn.

Đáng chú ý, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Phi-líp-pin trong tháng 2/2018 có mức giảm mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2017, giảm 83,6% về lượng và giảm 78,7% về trị giá.

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 02/2018		So với tháng 02/2017 (%)		2T/2018		So với cùng kỳ năm 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	175.870	53.736.404	-59,5	-48,5	579.281	177.445.009	-13,9	8,6
Trung Quốc	162.301	47.997.886	-59,9	-49,6	539.084	161.040.523	-12,7	9,7
Đài Loan	2.105	950.818	-63,3	-47,7	5.369	2.425.361	-38,1	-13,4
Ma-lai-xi-a	1.540	643.649	-60,8	-47,1	4.953	2.042.802	-33,6	-11,1
Phi-líp-pin	1.292	523.868	-83,6	-78,7	7.031	2.635.620	-33,0	-20,1
Hàn Quốc	926	215.167	-55,2	-56,9	2.570	611.947	-78,1	-78,7
Nhật Bản	0	0	0	0	109	58.995	-89,4	-81,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Hoa Kỳ nâng thuế chống bán phá giá tôm Ấn Độ lên 2,34%
- Sản xuất tôm tại Thái Lan, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam sẽ vào vụ thu hoạch cao điểm từ tháng 4/2018, thị trường tôm dự báo ổn định hoặc giảm nhẹ trong vòng 6 tháng tới.
- Giá cá tra và tôm nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Hoa Kỳ: Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) vừa nâng thuế chống bán phá giá đối với tôm Ấn Độ từ 0,84% lên 2,34% theo kết quả sơ bộ đợt rà soát hành chính năm 2016 – 2017 của cơ quan này. Theo đợt rà soát hành chính này, các nhà xuất khẩu tôm Ấn Độ đã bán các mặt hàng tôm sang Hoa Kỳ với mức giá dưới giá thông thường trong năm rà soát và là đối tượng của thuế chống bán phá giá. Tuy nhiên, quyết định này sẽ không tác động đến xuất khẩu tôm của Ấn Độ trừ khi có kết quả cuối cùng của đợt rà soát, dự kiến trong 120 ngày sau báo cáo sơ bộ, được chấp thuận bởi DOC.

Chính phủ Hoa Kỳ áp thuế chống bán phá giá lên tôm nước ấm đông lạnh của Ấn Độ từ năm 2004 và cho rằng tôm Ấn Độ gây thiệt hại cho nông dân sản xuất tôm tại Mỹ. Tác động của thuế chống bán phá giá từ năm 2004 là rất lớn đối với xuất khẩu tôm của Ấn Độ. Số công ty xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang thị trường Mỹ giảm từ 228 xuống còn 75 vào thời điểm áp thuế chống bán phá giá. Hiện mức thuế áp cho tôm nhập khẩu từ Ấn Độ là 0,84%. Trong vài năm qua, xuất khẩu tôm Ấn Độ tăng trở lại nhờ sản xuất tôm thẻ, vốn rẻ hơn so với tôm sú truyền thống.

- Theo Cơ quan xếp hạng Crisil, xuất khẩu tôm Ấn Độ có khả năng tăng gấp đôi từ 3,8 tỷ USD lên 7 tỷ USD vào năm 2022 nhờ nhu cầu cao, chất lượng tốt, công nghệ chế biến được cải thiện và diện tích nuôi tôm tăng. Bên cạnh đó, các đối thủ châu Á đang gặp các vấn đề về cơ cấu sản phẩm và tiêu thụ nội địa tăng. Thị phần tôm Ấn Độ ước tính chiếm khoảng 13% trong tổng giá trị ước đạt 30 tỷ USD của ngành tôm thế giới.

Trong những năm qua, các nhà xuất khẩu Ấn Độ đã tập trung nuôi tôm mật độ thấp để kiểm soát dịch bệnh, trong khi vẫn duy trì được chất lượng trong toàn chuỗi giá trị. Việc sử dụng tôm giống bố mẹ sạch bệnh nhập khẩu từ Hoa Kỳ cũng hỗ trợ sự tăng trưởng của ngành tôm Ấn Độ. Trong giai đoạn từ 2012-

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

2017, sản lượng tôm Ấn Độ đã tăng gấp đôi, tạo thêm lợi thế cho nước này khi các nguồn cung khác ở châu Á giảm sản lượng.

- Sản xuất tôm tại Thái Lan, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam sẽ vào vụ thu hoạch cao điểm từ tháng 4/2018 trở đi, do đó các chuyên gia dự báo thị trường tôm sẽ ổn định hoặc giảm giá trong 6 tháng tới. Sản lượng tôm tại các nước sản xuất lớn có triển vọng tích cực và hiện chưa có bất cứ đợt bùng phát dịch bệnh mạnh nào diễn ra.

- Năm 2017, ngành tôm Ấn Độ nhận được cảnh báo từ EU về việc có thể ban hành lệnh cấm nhập khẩu tôm Ấn Độ do vấn đề sử dụng kháng sinh. Hai bên cũng đã thảo luận về vấn đề này, nhưng nhiều người mua tại EU đang chuyển hoạt động giao dịch sang Việt Nam. Ngoài ra, việc ngày càng nhiều nhà bán lẻ tại châu Âu có nhu cầu đối với các sản phẩm chứng nhận ASC có thể là một lý do khiến Việt Nam trở thành nhà cung cấp tôm ngày càng quan trọng đối với thị trường này. Chứng nhận theo tiêu chuẩn ASC là sự xác nhận cấp quốc tế đối với thủy sản được nuôi có trách nhiệm, giảm thiểu tối đa tác động xấu lên môi trường, hệ sinh thái, cộng đồng dân cư và đảm bảo tốt các quy định về lao động. Trong khi thị trường Hoa Kỳ vẫn nhập khẩu nhiều tôm từ Ấn Độ.

2. Thị trường trong nước

Tuần đến ngày 15/3/2018, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định so với tuần trước đó: Giá cá tra mua tại hầm, quảng trên địa bàn tỉnh An Giang tuần tính đến ngày 15/3/2018 ổn định ở mức 27.000-29.000 đ/kg, tăng từ 4.200 – 5.000 đ/kg so với cùng kỳ năm trước; giá một số chủng loại tôm nguyên liệu tại Cà Mau tiếp tục ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 15/3/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá đ/kg	So sánh giá với tuần trước	So sánh giá với cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	28.000 - 29.000	=	(+) 4.500 - 5.000	Ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	27.000 - 27.900	=	(+)4.200 - 4.400	ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 15/3/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá đến ngày 8/3/2018 (đ/kg)	Đơn giá ngày 28/2/2018 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	sống sinh thái	342.000	342.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	305.000	305.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	sống sinh thái	285.000	285.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	255.000	255.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	sống sinh thái	227.000	227.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	200.000	200.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo Tổng cục Hải quan, 15 ngày đầu tháng 3/2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủy sản đạt 301,9 triệu USD, tăng 131,1% so với kỳ 15 ngày cuối tháng 2/2018, tăng 13,3% so với 15 ngày đầu tháng 3/2017. Lũy kế đến ngày 15/3/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 1,37 tỷ USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước.

Cùng với xuất khẩu thủy sản tăng trưởng khả quan, nhập khẩu thủy sản nguyên liệu cũng tăng mạnh. Theo đó, 15 ngày đầu tháng 3/2018, kim ngạch nhập khẩu thủy sản nguyên liệu đạt 75,5 triệu USD, tăng 42,4% so với 15 ngày đầu tháng 3/2017. Lũy kế đến ngày 15/3/2018, kim ngạch nhập khẩu thủy sản đạt 347,5 triệu USD, tăng 35,8% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày 15/3/2018, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã ban hành kết luận cuối cùng trong vụ việc rà soát hành chính lần thứ 13 (POR 13) biện pháp chống bán phá giá cá tra-basa của Việt Nam (giai đoạn rà soát từ ngày 01/8/2015 đến ngày 31/7/2016).

Căn cứ kết luận này, các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra-basa của Việt Nam sẽ bị áp dụng mức thuế chống bán phá giá từ 2,39 USD/kg - 7,74 USD/kg cho giai đoạn rà soát nói trên. Đây là các mức thuế rất cao và sẽ có tác động lớn tới xuất khẩu cá tra và cá basa của Việt Nam sang Hoa Kỳ.

Bộ Công Thương đã và đang phối hợp chặt chẽ với Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam để trao đổi thông tin và nêu ý kiến với các cơ quan chức năng của Hoa Kỳ. Trong suốt quá trình rà soát, các doanh nghiệp Việt Nam đã nỗ lực phối hợp, cung cấp thông tin cho DOC, nhưng rất tiếc DOC vẫn quyết định sử dụng dữ liệu bất lợi sẵn có (AFA) để xác định mức thuế cuối cùng. Đồng thời, DOC cũng thay đổi thông lệ điều tra của mình khi áp mức thuế rất cao tính theo AFA cho nhiều doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Bộ Công Thương cho rằng mức thuế mà Hoa Kỳ đưa ra là không khách quan, mang tính bảo hộ quá mức. Bộ Công Thương đề nghị phía Hoa Kỳ xem xét, điều chỉnh lại cách xác định mức thuế đối với các công ty liên quan của Việt Nam trên nguyên tắc khách quan, tuân thủ quy định của WTO, công bằng cho tất cả các bên liên quan.

Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, VASEP và các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra và cá basa của Việt Nam, thảo luận tất cả các phương án xử lý để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các doanh nghiệp Việt Nam.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm của Anh và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu tôm của Anh năm 2017 đạt 79,4 nghìn tấn, trị giá 868,6 triệu USD, giảm 2,9% về lượng và 0,3% về trị giá so với năm 2016. Hầu hết các thị trường cung cấp tôm cho Anh đều giảm trong năm 2017, riêng chỉ có hai nhà cung cấp tôm lớn nhất là Ấn Độ và Việt Nam có lượng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Theo thống kê từ ITC, lượng tôm Anh nhập khẩu từ Việt Nam năm 2017 đạt 15,5 nghìn tấn, trị giá 179,5 triệu USD, tăng 31,5% về lượng và 38,41% về trị giá so với năm 2016, chiếm 19,6% về lượng và 20,67% về trị giá. Xét theo lượng thì Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn thứ hai cho Anh sau Ấn Độ, tuy nhiên xét theo trị giá thì tôm của Việt Nam đang đứng đầu.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Anh năm 2017

Nguồn cung	Năm 2017		Năm 2017 so với năm 2016 (%)		Thị phần (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	79.402	868.590	-2,9	-0,3	100	100
Ấn Độ	15.750	155.753	11,9	18,5	19,8	17,2
Việt Nam	15.543	179.529	31,6	38,4	19,6	14,4
Ca-na-đa	7.925	85.536	-3,7	-0,8	10,0	10,1
Băng-la-đét	4.863	69.256	-10,5	-18,2	6,1	6,6
Đan Mạch	4.863	68.987	-10,5	-15,3	6,1	6,6
Thái Lan	3.829	48.433	-30,6	-25,2	4,8	6,7
In-đô-nê-xi-a	3.140	35.757	-36,6	-33,2	4,0	6,1
Hon-du-rát	4.014	49.419	18,3	23,5	5,1	4,1
Ai-len	3.209	30.850	-8	-15,1	4,0	4,3
Ê-cu-a-đô	3.191	29.441	26,9	31,1	4,0	3,1

Nguồn: Trade map

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Các sản phẩm tôm chế biến, tôm nước lạnh nhập khẩu vào Anh đều giảm trong năm 2017. Riêng nhóm hàng tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu vào thị trường này tăng.

Chủng loại tôm nhập khẩu của Anh năm 2017

Mã HS	Chủng loại	Năm 2017		So với năm 2016 (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
	Tổng tôm	79.402	868.590	-2,9	-0,3
30617	Tôm khác đông lạnh	41.468	454.229	2,6	6,6
160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín khí	26.085	289.510	-4,3	-2,7
160529	Tôm chế biến đóng hộp kín khí	10.182	106.133	-11,1	-8,3
30616	Tôm nước lạnh đông lạnh	1.667	18.718	-7,9	2,9
30627	Tôm khác tươi		0	-100	-100
30626	Tôm nước lạnh không đông lạnh	0	0	-100	-100

Nguồn: Trade map

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Sản xuất đồ nội thất nhà bếp bằng gỗ của Ba Lan giảm mạnh, trong khi sản xuất đồ nội thất bằng gỗ dùng trong phòng khách, phòng ăn tăng.
- Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối lớn thứ 2 cho EU, với thị phần chiếm 3,7% trong năm 2017.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Theo Bộ Thương mại Hoa Kỳ, doanh số bán đồ nội thất và đồ gia dụng của Hoa Kỳ trong tháng 2/2018 tăng 3,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 9,74 tỷ USD, nhưng giảm 0,8% so với doanh số trong tháng 1/2018.

Trong 3 tháng tính từ tháng 12 năm 2017 đến tháng 2 năm 2018, doanh số bán đồ nội thất và đồ gia dụng tăng 5,1% so với ba tháng trước đó. Đây là lần tăng thứ 5 của ngành đồ nội thất và đồ gia dụng Hoa Kỳ.

- Ba Lan: Theo cơ quan thống kê Ba Lan (GUS), sản xuất đồ nội thất nhà bếp bằng gỗ của Ba Lan giảm 16% trong quý IV năm 2017 xuống còn 1,097 triệu sản phẩm. Ngược lại sản xuất đồ nội thất phòng khách và phòng ăn bằng gỗ tăng 19% lên 31.086 triệu sản phẩm.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 15 ngày đầu tháng 3/2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 330,6 triệu USD, tăng mạnh so với 15 ngày cuối tháng 2/2018 và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung đến ngày 15/3/2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,5 tỷ USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ 15 ngày đầu tháng 3/2018 đạt 225 triệu USD, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế đến hết ngày 15/3/2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,07 tỷ USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2017.

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ EU và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Eurostat, năm 2017, EU nhập khẩu 7,1 triệu tấn đồ nội thất bằng gỗ với kim ngạch đạt 19,3 tỷ Euro (tương đương 24 tỷ USD), tăng 1,2% về lượng và tăng 2,9% về kim ngạch so với năm 2016. EU đang có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối, đặc biệt là đẩy mạnh nhập khẩu từ các thị trường Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ...

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối lớn thứ 2 cho EU, với thị phần chiếm 3,7% trong năm 2017.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU năm 2017

(Mã HS: 940161, 940169, 940330, 940340, 940350, 940360)

Nguồn cung	Năm 2017			So với năm 2016 (%)		Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Trị giá	Lượng	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	19.359.111	23.811.707	7.159.624	2,9	1,2	100	100
Nhập khẩu nội khối	13.328.925	16.394.578	5.043.834	0,5	-1,4	68,9	70,5
Ba Lan	3.662.555	4.504.943	1.712.435	0,3	-2,0	18,9	19,4
Đức	2.430.897	2.990.003	662.199	7,5	6,6	12,6	12,0
Ý	1.512.773	1.860.711	431.332	-0,4	-1,1	7,8	8,1
Lít-va	625.666	769.569	474.952	2,0	5,1	3,2	3,3
Rô-ma-ni	618.947	761.305	240.211	-6,3	-4,2	3,2	3,5
Bi	514.153	632.408	141.794	28,4	25,7	2,7	2,1
Đan Mạch	491.851	604.977	158.100	-18,4	-24,0	2,5	3,2
Hà Lan	419.244	515.670	98.441	-5,7	-9,6	2,2	2,4
Tây Ban Nha	402.290	494.817	147.255	1,2	0,6	2,1	2,1
Thụy Điển	386.738	475.688	251.873	0,7	2,2	2,0	2,0
Nhập khẩu ngoài EU	6.030.186	7.417.129	2.115.790	8,7	7,7	31,1	29,5
Trung Quốc	3.064.130	3.768.880	1.080.044	2,6	5,1	15,8	15,9
Việt Nam	720.440	886.141	219.427	0,4	0,5	3,7	3,8
In-đô-nê-xi-a	301.868	371.298	99.541	4,3	-2,2	1,6	1,5
Ma-lai-xi-a	200.043	246.053	97.985	10,5	8,9	1,0	1,0
Ấn Độ	199.393	245.253	65.524	12,2	8,8	1,0	0,9
Thổ Nhĩ Kỳ	192.243	236.459	69.339	-0,9	-0,3	1,0	1,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-a	182.182	224.084	68.251	15,0	8,8	0,9	0,8
Hoa Kỳ	146.680	180.416	15.277	157,4	220,8	0,8	0,3
Bra-xin	111.840	137.563	53.104	-5,3	-16,7	0,6	0,6
Séc-bi-a	110.740	136.210	53.784	11,2	11,3	0,6	0,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban châu Âu

Ghi chú: Tỷ giá: 1 Euro = 1,23 USD



TIN CHUYÊN ĐỀ

Khung mùa vụ thả nuôi tôm nước lợ năm 2018

Để chủ động mùa vụ nuôi tôm, thực hiện thắng lợi kế hoạch sản xuất năm 2018, Tổng cục Thủy sản đã ban hành Văn bản số 3710/TCTS-NTTS hướng dẫn Khung mùa vụ thả giống nuôi tôm nước lợ năm 2018 đến các địa phương ven biển.

Khung lịch mùa vụ

Đối với các tỉnh từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên - Huế

- Nuôi tôm sú: Thả giống từ tháng 4 - 6/2018.

- Nuôi tôm thẻ chân trắng:

- + Nuôi chính vụ: Thả giống từ tháng 3 - 8/2018

- + Nuôi tôm vụ đông (những vùng nuôi có cơ sở hạ tầng tốt, môi trường nước ổn định): Thả giống từ giữa tháng 9 - 10/2018.

Đối với các tỉnh từ Đà Nẵng đến Phú Yên

- Tôm sú: Thả giống từ tháng 3 - 7/2018

- Tôm thẻ chân trắng: Thả giống từ tháng 3 - 8/2018.

Đối với các tỉnh từ Khánh Hòa đến Bình Thuận

- Tôm sú:

- + Nuôi thâm canh, bán thâm canh: Thả giống từ tháng 3 - 8/2018;

- + Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến: Thả giống từ tháng 3 - 8/2018 (một số địa phương có điều kiện cơ sở hạ tầng, nguồn nước đảm bảo có thể thả giống đến cuối tháng 9/2018).

- Tôm thẻ chân trắng: Thả giống từ tháng 2 - 9/2018 (một số địa phương như Ninh Thuận, Bình Thuận có thể thả giống đến tháng 12/2018).

Đối với các tỉnh Đông Nam bộ (Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh)

- Tôm sú:

- + Nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh, quảng canh cải tiến: Thả giống từ tháng 2 - 7/2018;

- + Nuôi quảng canh kết hợp tôm sú với cua, cá/tôm - rùng: Thả giống từ tháng 12/2017 - 8/2018.



TIN CHUYÊN ĐỀ

- Tôm thẻ chân trắng: Thả giống từ tháng 2 - 8/2018 (một số cơ sở có điều kiện hạ tầng đảm bảo có thể thả giống đến tháng 10/2018).

Đối với các tỉnh ven biển vùng ĐBSCL

- Tôm sú:

+ Nuôi thâm canh, bán thâm canh: thả giống từ tháng 1 - 9 và tháng 11 - 12/2018;

+ Nuôi quảng canh cải tiến chuyên tôm: Thả giống quanh năm;

+ Nuôi quảng canh kết hợp tôm sú với cua, cá/tôm - rừng: Thả giống từ tháng 11 năm trước đến tháng 8 năm sau;

+ Nuôi luân canh tôm - lúa: thả giống từ tháng 2 - 5/2018. Sau đó, thu hoạch và sạ lúa vào tháng 8 - 10/2018.

- Tôm thẻ chân trắng: Thả giống từ tháng 12/2017 - 9/2018.

Đối với hình thức nuôi tôm trong hệ thống ao nuôi có mái che

Cần có điều kiện cơ sở hạ tầng đảm bảo; kiểm soát tốt các yếu tố môi trường; chủ động trong công tác phòng chống thiên tai, dịch bệnh có thể thả giống quanh năm.

Quản lý mùa vụ và các yếu tố đầu vào

Đối với Sở NN&PTNT các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ven biển: Căn cứ vào khung mùa vụ chung, tình hình thực tế ở từng địa phương để xây dựng lịch mùa vụ thả giống nuôi tôm nước lợ cụ thể, phù hợp cho từng vùng sinh thái trên địa bàn. Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn thuộc Sở phối hợp với các địa phương phổ biến lịch mùa vụ, tổ chức hướng dẫn kỹ thuật, quản lý chặt chẽ việc thả giống. Triển khai các nhiệm vụ kiểm soát tốt chất lượng con giống, các yếu tố đầu vào dùng trong nuôi trồng thủy sản. Khuyến cáo các cơ sở/vùng nuôi liên kết với Hiệp hội tôm giống/cơ sở sản xuất giống có uy tín để cung ứng giống; ký kết hợp đồng để tăng trách nhiệm của người sản xuất giống trong việc đảm bảo chất lượng con giống, đồng thời giúp cho việc quản lý chất lượng giống từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ được tốt hơn. Khuyến cáo người nuôi nên ương dưỡng và sử dụng con giống cỡ lớn để thả nuôi thương phẩm, do vậy cơ sở nuôi cần có bể, ao ương để ương dưỡng giống trước khi thả nuôi ít nhất 20 ngày.



TIN CHÍNH SÁCH

Đối với những tỉnh trọng điểm về sản xuất tôm giống như: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu, Cà Mau, ngay từ đầu vụ cần tăng cường kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh của cơ sở sản xuất, kinh doanh giống, kiểm tra việc sử dụng tôm bố mẹ theo đúng quy định để đảm bảo sản xuất ra con giống chất lượng cao phục vụ sản xuất.

Đối với quản lý nuôi tôm thẻ chân trắng trong mô hình nuôi quảng canh cải tiến tại ĐBSCL: Nghiê m túc thực hiện theo công văn số 3278/BN N-TCTS ngày 19/4/2017, có tổng kết đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế, xã hội để có cơ sở đề xuất các biện pháp quản lý cho các năm tiếp theo.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311